

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ QUẢN LÝ Y TẾ

- Tên ngành đào tạo: Quản lý y tế
- Mã số 9 72 08 01
- Tên cơ sở đào tạo: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu về Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Tên gọi:

Tên tiếng Việt: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Tên tiếng Anh: National Institute of Hygiene and Epidemiology

Tên viết tắt: NIHE

Cơ sở pháp lý xây dựng và triển khai hoạt động đào tạo của Viện:

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là một trong những viện nghiên cứu được thành lập đầu tiên trong ngành y tế, chỉ một tháng sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (theo Sắc lệnh luật số 41 ngày 03 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh). Bên cạnh chức năng tổ chức, chỉ đạo, triển khai các hoạt động và chương trình y tế dự phòng, y tế công cộng trong phạm vi cả nước; chỉ đạo tuyên truyền và hợp tác quốc tế, cung cấp các dịch vụ về y tế dự phòng, y tế công cộng đáp ứng yêu cầu xã hội; công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ từ Trung ương đến địa phương cũng là một trong số những nhiệm vụ được Viện quan tâm để phát triển nguồn nhân lực y tế có trình độ cao. Các cơ sở pháp lý xây dựng và triển khai hoạt động đào tạo của Viện cụ thể như sau là:

Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý y tế được xây dựng trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau:

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

Luật số 21/LCT/HĐNN8 của Quốc Hội ngày 30 tháng 6 năm 1989 về bảo vệ sức khỏe nhân dân

Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018

Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Nghị định số 63/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.

Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016 phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Thông tư số 07/2015/BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 1572/QĐ-VSDTTU ngày 01/11/2017 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;

Quyết định số 1429/QĐ-VSDTTU ngày 10/10/2018 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương ban hành theo Quyết định số 1572/QĐ-VSDTTU ngày 01/11/2017 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;

Theo nhu cầu và mục tiêu đào tạo của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

Tổ chức hoạt động của Viện

Cơ cấu của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương gồm 14 khoa/văn phòng/trung tâm chuyên môn (Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm, Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm, Khoa Côn trùng và Động vật y học, Khoa Vi rút, Khoa Vi khuẩn, Khoa HIV/AIDS, Khoa Y tế công cộng, Văn phòng Chương trình Tiêm chủng Quốc gia, Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học, Trung tâm Nghiên cứu y sinh học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng xét nghiệm và Kiểm chuẩn, Trung tâm Thử nghiệm lâm sàng, Trung tâm Dịch vụ YTDP và Trung tâm Nghiên cứu và sản xuất động vật thí nghiệm chuẩn thức) cùng với 4 phòng

chức năng (Tổ chức cán bộ, Kế hoạch- Hợp tác quốc tế; Hành chính -Vật tư; Tài chính - Kế toán).

Chức năng và nhiệm vụ

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có chức năng tổ chức, chỉ đạo triển khai các hoạt động và chương trình y tế dự phòng, y tế công cộng trong phạm vi cả nước; nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng, chỉ đạo tuyến và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng; tổ chức cung cấp các dịch vụ về y tế dự phòng, y tế công cộng đáp ứng nhu cầu xã hội theo quy định của pháp luật.

Riêng với các chức năng đào tạo nguồn nhân lực, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã và đang triển khai đào tạo tiến sĩ 5 ngành Y tế công cộng, Y học dự phòng, Dịch tễ học, Khoa học y sinh và Vi sinh vật học. Bên cạnh đó, Viện còn tổ chức các khóa đào tạo liên tục và liên kết đào tạo đội ngũ cán bộ y tế các ngành để phát triển nguồn nhân lực y tế.

+ Tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ cho các ngành Dịch tễ học, Khoa học y sinh, Vi sinh vật học, Y học dự phòng và Y tế công cộng

+ Liên kết với các trường trong và ngoài nước đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ thuộc các lĩnh vực ngành hoạt động của Viện.

+ Tổ chức đào tạo liên tục, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, cập nhật thông tin, cấp chứng chỉ/chứng nhận thuộc lĩnh vực y tế dự phòng (quản lý phòng xét nghiệm, an toàn sinh học, đảm bảo chất lượng phòng xét nghiệm, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm, tiêm chủng, thử nghiệm lâm sàng, côn trùng, vec tơ truyền bệnh,...) và các lĩnh vực khác thuộc chức năng nhiệm vụ của Viện cho cán bộ y tế và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có nhu cầu trên toàn quốc.

+ Tổ chức và tham gia biên soạn các sách phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, giáo dục, truyền thông và phổ biến kiến thức như sách chuyên khảo, giáo trình, sách tham khảo, hướng dẫn, kỹ yếu công trình nghiên cứu khoa học.

+ Tổ chức và tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học.

+ Chủ trì và tham gia các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học các cấp và các chương trình, đề tài hợp tác quốc tế liên quan đến chức năng, nhiệm vụ.

+ Hỗ trợ về kỹ thuật cho các tuyến của hệ y tế dự phòng.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã và đang triển khai hợp tác với một số tổ chức quốc tế trong nghiên cứu khoa học và đào tạo như:

- Các Viện/ cơ quan/Bệnh viện: Viện Pasteur Paris (IPP), Cộng hòa Pháp, Viện nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm, Nhật Bản (NIID), Viện Vắc xin Hà Lan, Viện vắc xin Hàn Quốc (IVI), Viện Nghiên Cứu Y Khoa Woolcock, Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Liên minh Toàn cầu về Vắc xin và Tiêm chủng (GAVI), Bệnh viện nhi đồng Cincinnati
- Trường Đại học: Oxford (Anh), Montpellier (Cộng hòa Pháp), Nagasaki (Nhật Bản), Dublin (Ireland), Mahidol, Thái Lan, Đại học McMaster, Canada, Đại học Tổng hợp California, Hoa Kỳ, ĐH Illinois- Mỹ, Đại học Quốc Gia Seoul, Đại Học Monash Úc, Đại Học DUKE-NUS, Đại học Pennsylvania State, Đại Học Inje Hàn Quốc.

Các trung tâm, tổ chức, Quỹ, Công ty: Trung tâm nghiên cứu phát triển quốc tế (IDRC), Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), Quỹ CDC Foundation, Tổ chức CDC, Hoa Kỳ, Tổ chức Clinton Health Access Initiative (CHAI), Tổ chức PATH, Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã (WCS), Công ty MSD.

1.2. Khảo sát, phân tích và đánh giá nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ ngành Quản lý y tế

Công tác quản lý ngành y tế, quản lý các cơ sở y tế và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe tuy đã có nhiều tiến bộ, song vẫn còn những hạn chế và những khoảng trống nhất định cần phải được hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn. Là một ngành độc lập, các Tiến sĩ ngành Quản lý Y tế được đào tạo bài bản, có trình độ sau đại học là yêu cầu cơ bản, thiết yếu cho sự phát triển và lớn mạnh của ngành. Trong Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nhấn mạnh: “Đẩy mạnh đào tạo sau đại học cho tuyến tỉnh và tuyến huyện, trước hết là các cán bộ lãnh đạo đơn vị, phụ trách khoa, phòng. ...” và “Nâng cao năng lực hoạch định và vận động chính sách, năng lực quản lý hoạt động chuyên môn, quản lý tài chính, đầu tư, công sản, trang thiết bị và nhân sự, trước hết cho lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo các khoa, phòng và các cán bộ tổ chức, kế hoạch, tài chính. Từng bước chuẩn hoá năng lực chuyên môn, quản lý cho từng vị trí công tác của cán bộ ở cả trung ương và địa phương. Tăng cường xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng có sự tham gia rộng rãi của các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp và người dân. Thiết lập hệ thống và thường xuyên theo dõi, giám sát và đánh giá tác động của chính sách, kế hoạch y tế”, do vậy, đội ngũ cán bộ quản lý nói chung, quản lý y tế có trình độ cao nói riêng được đào tạo chính quy ở nước ta cần số lượng rất lớn để đáp ứng nhu cầu cán bộ quản lý cấp cao của các vụ, cục chức năng, các viện đầu ngành của Bộ Y tế, của 63 sở y tế, trên 1000 bệnh viện các cấp, hàng chục trường đại học y dược, hàng trăm trường cao đẳng y tế và trung cấp y tế trong và ngoài công lập... Tuy nhiên, một thách thức đối với chúng ta hiện nay là sự thiếu trầm trọng cán bộ ngành Quản lý Y tế có trình độ chuyên môn sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Đa số cán bộ quản lý của các cơ sở y tế từ trung ương (Bộ Y tế) đến địa phương, của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y dược và các viện nghiên cứu y học Việt Nam hiện nay chủ yếu có bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa thuộc các chuyên ngành chuyên môn sâu như nội, ngoại, sản, nhi hoặc các chuyên ngành Y học dự phòng, Y tế công cộng. Trong khi đó, thực

trạng quản lý ngành nói chung, quản lý các cơ sở y tế và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe, quản lý chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện còn những bất cập nhất định như: an toàn cho người bệnh chưa cao; thời gian chờ đợi khám bệnh và làm các thủ thuật còn dài; chất lượng xét nghiệm cận lâm sàng, hiệu quả lâm sàng cũng như hiệu suất bệnh viện còn những hạn chế nhất định; tỷ lệ nhân viên hài lòng còn thấp (53,1%) và số lượng các bản kế hoạch ở các khoa/phòng còn chưa được đầy đủ. Tỷ lệ kế hoạch đạt là 37,0% ở tất cả các khoa/phòng. Kỹ năng lãnh đạo của các trưởng/phó khoa phòng trong các cơ sở y tế, viện, trường đại học và cao đẳng y dược... đang ở mức trung bình và thấp, trong đó 3 kỹ năng lãnh đạo đều có điểm trung bình ở mức vừa. Đây chính là lý do cơ bản khiến đội ngũ cán bộ quản lý y tế Việt Nam chúng ta hiện nay còn kém phát triển về mặt chuyên môn, quản lý và nghiên cứu khoa học so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Trong y học, chúng ta đã rất tự hào về những thành tựu y khoa vượt bậc trong những năm qua. Điều này là dễ hiểu, vì chúng ta đã có một đội ngũ Bác sĩ được đào tạo bài bản về chuyên môn, có học hàm, học vị cao, song chúng ta chưa tiếp cận với trình độ quản lý y tế so với các nước trong khu vực và thế giới, nhất là trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0. Về quản lý y tế, chúng ta luôn trong trạng thái chậm phát triển và tụt hậu so với thế giới. Đây chính là nguyên nhân của nhiều hệ lụy. Thứ nhất, thiếu trình độ sau đại học, quản lý sẽ khó có thể khẳng định được là một ngành khoa học độc lập, có vai trò độc lập trong quản lý ngành, quản lý các cơ sở y tế. Trình độ quản lý chỉ được nâng cao dựa trên kinh nghiệm làm việc bản thân tự tích lũy, chứ không dựa trên cơ sở là các kết quả nghiên cứu khoa học vì vậy việc sử dụng các kết quả nghiên cứu trong công tác quản lý các cơ sở y tế sẽ giúp người cán bộ quản lý khẳng định được nghề quản lý là nghề độc lập, có vai trò chủ động trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong hệ thống y tế, người quản lý luôn mất đi tiếng nói, sự khẳng định bản thân do sự thiệt thòi về bằng cấp. Thứ hai, đào tạo sau đại học ở trình độ tiến sĩ luôn là một môi trường lý tưởng để phát triển năng

lực nghiên cứu, tạo ra bằng chứng trong nâng cao chất lượng quản lý, từ đó, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Hiện nay, trên cả nước chỉ có một số ít cơ sở đào tạo có đào tạo mã ngành Quản lý y tế ở cả 2 bậc: Thạc sĩ và tiến sĩ. Để có sự phát triển đồng bộ việc đào tạo quản lý y tế như 1 ngành độc lập có trình độ sau đại học, việc kiện toàn đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý Y tế có trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu và quản lý xứng tầm khu vực và trên thế giới là một việc làm rất cần thiết hiện nay.

Hiện nay, Viện được phép đào tạo tiến sĩ 5 ngành: Khoa học y sinh, Dịch tễ học, Y học dự phòng, Y tế công cộng và Vi sinh vật học.

Trước đây, các đề tài luận án tiến sĩ liên quan đến lĩnh vực Quản lý y tế được đào tạo trong chuyên ngành “Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế” mã số 62.72.01.64. Sau khi Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành danh mục mã ngành đào tạo mới, chuyên ngành này được chuyển thành ngành Y học dự phòng, mã số 9 72.01.63 và Quản lý y tế, mã số 9 72.08.01.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là một viện trọng điểm quốc gia về đào tạo các ngành khoa học sức khỏe. Viện đã có nhiều năm kinh nghiệm và uy tín trong đào tạo trình độ sau đại học. Viện cũng đã đào tạo tiến sĩ chuyên ngành “Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế” mã số: 62.72.01.64 trong nhiều năm qua với 57 tiến sĩ đã tốt nghiệp hiện đang lãnh đạo các cơ sở y tế, thậm chí có một số là lãnh đạo cấp cao của ngành Y tế nước nhà. Bên cạnh đó, phòng xét nghiệm/thí nghiệm là một thành phần thiết yếu và nền tảng của tất cả hệ thống y tế quốc gia. Phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là nơi thực hiện các xét nghiệm liên quan mật thiết với chất lượng điều trị. Những kết quả từ các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế góp phần quan trọng, nhiều khi là quyết định trong việc phát hiện trường hợp bệnh và giúp theo dõi đánh giá tình trạng sức khoẻ bệnh nhân trong quá trình điều trị. Đối với lĩnh vực Y học dự phòng, phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế đóng vai trò rất quan trọng, các kết quả xét nghiệm vi sinh, miễn dịch, hoá học và hóa sinh có thể góp phần xác định mức độ, địa điểm và xu hướng lan truyền của các dịch bệnh trong cộng đồng, đặc biệt là các bệnh

dịch mới phát sinh có xu hướng ảnh hưởng đến toàn cầu như HIV, cúm A H5N1, SARS, Zika, Corona virus, ...

Do có vai trò quan trọng như vậy, yêu cầu về chất lượng hoạt động của hệ thống phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế với những nội dung về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, an toàn sinh học, kỹ năng thực hành của nhân viên y tế, độ chính xác của trang bị, dụng cụ xét nghiệm, quy tắc về sử dụng sinh phẩm, hoá chất, động vật thí nghiệm... luôn phải được tôn trọng. Để bảo đảm chất lượng cho phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế mỗi quốc gia cần xây dựng những tiêu chí phù hợp với điều kiện xã hội, kinh tế và phát triển khoa học của quốc gia đó dựa trên các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận như ISO 17025, ISO 13485, ISO 15189, áp dụng cho các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế.

Hiện nay, số lượng phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế gia tăng nhanh ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như trong khu vực cho thấy việc nâng cao chất lượng của phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là một yêu cầu tất yếu. Nhiều hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn của TCYTTG và Khu vực được triển khai như nhấn mạnh các yêu cầu của Quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, Thực hành Tốt Phòng xét nghiệm/thí nghiệm; xây dựng và xuất bản các yêu cầu về cơ sở vật chất, nhân sự, quản lý trang thiết bị, hoá chất sinh phẩm, đảm bảo chất lượng (QA) áp dụng trong các phòng xét nghiệm/thí nghiệm thuộc các cấp độ khác nhau. Theo xu hướng chung, Việt Nam cũng đã tiếp cận với hệ thống các tiêu chuẩn về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm quốc tế trong một vài năm lại đây, tuy nhiên vẫn chưa mang tính thống nhất, thường xuất phát từ nhu cầu hoặc cơ hội hợp tác quốc tế của một số viện nghiên cứu hay bệnh viện tuyến trung ương. Việc tăng cường đào tạo cho cán bộ y tế về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm nhằm cung cấp những thông tin cơ bản và chuyên sâu về các vấn đề liên quan tới chất lượng và bảo đảm chất lượng, quản lý hoạt động cho hệ thống các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế, góp phần tăng cường chất lượng hoạt động xét nghiệm và cung cấp dịch vụ y tế, thoả mãn nhu cầu sức khoẻ của cộng đồng, tạo được môi trường tin cậy và tính hiệu quả của các phòng xét nghiệm/thí nghiệm trong ngành Y tế.

So với tất cả các viện, trường đại học khác, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có số lượng đông giảng viên cơ hữu có trình độ sau đại học đúng ngành quản lý y tế (trước đây là chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế). Bên cạnh đó, Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương cũng có đơn vị chuyên trách quản lý tổ chức các hoạt động đào tạo - Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học. Đây là một thế mạnh của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương trong việc đảm bảo tất cả các giảng viên, học viên (đặc biệt học viên sau đại học) sẽ có một cơ sở thực hành nghiên cứu tốt nhất, cơ hội tiếp cận với những bằng chứng khoa học cập nhật, tin cậy nhất trên thế giới.

Xuất phát từ thực tế đó, để đáp ứng nhu cầu cấp bách hiện nay trong việc nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý y tế, Hội đồng Khoa học đào tạo Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã họp ngày 08/11/2018 thông qua đề nghị xin mở mã ngành đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý Y tế của Viện.

1.3. Giới thiệu về Bộ môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo

Bộ môn Quản lý y tế có chức năng tham mưu và giúp Trưởng Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học của Viện quản lý, thực hiện các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học thuộc ngành Quản lý y tế.

Bộ môn Quản lý y tế của Viện gồm 8 thành viên (trong đó 6 thành viên thuộc nhóm ngành sức khỏe): 2 PGS (1 PGS đúng ngành và 1 PGS ngành gần) và 6 Tiến sĩ.

Bộ môn Quản lý y tế có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch đào tạo; chương trình đào tạo và biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan đến ngành Quản lý y tế; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch đào tạo. Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy, học tập của các môn học trong chương trình đào tạo thuộc ngành quản lý y tế. Tổ chức xem xét đánh giá, báo cáo tiến độ đề tài luận án, kết quả học tập, nghiên cứu; tinh thần, thái độ học tập, nghiên cứu; khả năng và triển vọng của mỗi nghiên cứu sinh. Nghiên cứu, cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá, tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trung tâm và của Viện; chủ động phối hợp với các cơ sở đào tạo khác, tổ chức khoa học và công nghệ; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực ngành Quản lý y tế.

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học thuộc lĩnh vực Quản lý y tế.

Công tác giảng dạy của Bộ môn được thực hiện tại Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học với thiết bị hiện đại rất thuận tiện cho việc học tập của nghiên cứu sinh:

- Phòng học: 02 giảng đường, 01 Hội trường, 01 Văn phòng bộ môn, 01 phòng học máy tính chất lượng cao, 3 labo thực hành.
- Một thư viện của Viện với nhiều loại tạp chí và sách, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, thư viện điện tử. Ngoài ra có hệ thống vi tính nối mạng internet để tra cứu tài liệu.
- Phòng sau đại học: 2 phòng làm việc của cán bộ quản lý và giáo vụ đào tạo sau đại học.

Bên cạnh đó còn có cơ sở vật chất sẵn có của các khoa chuyên môn trong Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương như: Văn phòng tiêm chủng quốc gia, Khoa HIV/AIDS, Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm, Khoa Kiểm soát bệnh không lây nhiễm, Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Kiểm chuẩn, Khoa Y tế công cộng, Khoa Côn trùng và động vật y học, Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng... thực hiện các hoạt động quản lý, hỗ trợ hệ thống chuyên môn của khu vực phía bắc và trên toàn quốc.

1.4. Lý do đề nghị cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý y tế

Quản lý là khoa học và nghệ thuật sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn lực sẵn có để không ngừng cải thiện chất lượng hoạt động của các tổ chức, doanh

nghiệp. Chất lượng là sự đáp ứng thỏa mãn nhu cầu chính đáng của con người. Hiện nay, trong lĩnh vực sức khỏe nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng cao. Do vậy, đòi hỏi về chất lượng ngày càng lớn. Ngành Y tế đã và đang không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nói chung, dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh nói riêng, để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Trong khi đó, công tác quản lý ngành nói chung, quản lý các cơ sở y tế và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe tuy đã có nhiều tiến bộ, song vẫn còn những hạn chế và những khoảng trống nhất định cần phải được hoàn thiện nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn. Là một ngành độc lập, các Tiến sĩ ngành Quản lý Y tế được đào tạo bài bản, có trình độ sau đại học là yêu cầu cơ bản, thiết yếu cho sự phát triển và lớn mạnh của ngành. Trong Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030, đã nhấn mạnh: “Đẩy mạnh đào tạo sau đại học cho tuyên tỉnh và tuyên huyện, trước hết là các cán bộ lãnh đạo đơn vị, phụ trách khoa, phòng. ...” và “Nâng cao năng lực hoạch định và vận động chính sách, năng lực quản lý hoạt động chuyên môn, quản lý tài chính, đầu tư, công sản, trang thiết bị và nhân sự, trước hết cho lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo các khoa, phòng và các cán bộ tổ chức, kế hoạch, tài chính. Từng bước chuẩn hoá năng lực chuyên môn, quản lý cho từng vị trí công tác của cán bộ ở cả trung ương và địa phương. Tăng cường xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng có sự tham gia rộng rãi của các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp và người dân. Thiết lập hệ thống và thường xuyên theo dõi, giám sát và đánh giá tác động của chính sách, kế hoạch y tế”, do vậy, đội ngũ cán bộ quản lý nói chung, quản lý y tế có trình độ cao nói riêng được đào tạo chính quy ở nước ta cần số lượng rất lớn để đáp ứng nhu cầu cán bộ quản lý cấp cao của các vụ, cục chức năng, các viện đầu ngành của Bộ Y tế, của 63 cơ sở y tế, trên 1000 bệnh viện các cấp, hàng chục trường đại học y dược, hàng trăm trường cao đẳng y tế và trung cấp y tế trong và ngoài công lập... Tuy nhiên, một thách thức đối với chúng ta hiện nay là sự thiếu trầm trọng cán

bộ ngành Quản lý Y tế có trình độ chuyên môn sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Đa số cán bộ quản lý của các cơ sở y tế từ trung ương (Bộ Y tế) đến địa phương, của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y dược và các viện nghiên cứu y học Việt Nam hiện nay chủ yếu có bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa thuộc các chuyên ngành chuyên môn sâu như nội, ngoại, sản, nhi hoặc chuyên ngành Y học dự phòng. Trong khi đó, thực trạng quản lý ngành nói chung, quản lý các cơ sở y tế và quản lý chất lượng chăm sóc sức khỏe, đặc biệt quản lý chất lượng khám chữa bệnh tại bệnh viện còn những bất cập nhất định như: an toàn cho người bệnh chưa cao; thời gian chờ đợi khám bệnh và làm các thủ thuật còn dài; chất lượng xét nghiệm cận lâm sàng, hiệu quả lâm sàng cũng như hiệu suất bệnh viện còn những hạn chế nhất định; tỷ lệ nhân viên hài lòng còn thấp (53,1%) và số lượng các bản kế hoạch ở các khoa/phòng còn chưa được đầy đủ. Tỷ lệ kế hoạch đạt là 37,0% ở tất cả các khoa/phòng. Kỹ năng lãnh đạo của các trưởng/phó khoa phòng trong các cơ sở y tế, viện, trường đại học và cao đẳng y dược... đang ở mức trung bình và thấp, trong đó 3 kỹ năng lãnh đạo đều có điểm trung bình ở mức vừa. Đây chính là lý do cơ bản khiến đội ngũ cán bộ quản lý y tế Việt Nam chúng ta hiện nay còn kém phát triển về mặt chuyên môn, quản lý và nghiên cứu khoa học so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, phòng xét nghiệm/thí nghiệm là một thành phần thiết yếu và nền tảng của tất cả hệ thống y tế quốc gia. Phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là nơi thực hiện các xét nghiệm liên quan mật thiết với chất lượng điều trị. Những kết quả từ các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế góp phần quan trọng, nhiều khi là quyết định trong việc phát hiện trường hợp bệnh và giúp theo dõi đánh giá tình trạng sức khỏe bệnh nhân trong quá trình điều trị. Đối với lĩnh vực Y học dự phòng, phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế đóng vai trò rất quan trọng, các kết quả xét nghiệm vi sinh, miễn dịch, hoá học và hóa sinh có thể góp phần xác định mức độ, địa điểm và xu hướng lan truyền của các dịch bệnh trong cộng đồng, đặc biệt là các bệnh dịch mới phát sinh có xu hướng ảnh hưởng đến toàn cầu như HIV, cúm A H5N1, SARS, Zika, Corona virus, ...

Do có vai trò quan trọng như vậy, yêu cầu về chất lượng hoạt động của hệ thống phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế với những nội dung về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, an toàn sinh học, kỹ năng thực hành của nhân viên y tế, độ chính xác của trang bị, dụng cụ xét nghiệm, quy tắc về sử dụng sinh phẩm, hoá chất, động vật thí nghiệm... luôn phải được tôn trọng. Để bảo đảm chất lượng cho phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế mỗi quốc gia cần xây dựng những tiêu chí phù hợp với điều kiện xã hội, kinh tế và phát triển khoa học của quốc gia đó dựa trên các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận như ISO 17025, ISO 13485, ISO 15189, áp dụng cho các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế.

Hiện nay, số lượng phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế gia tăng nhanh ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như trong khu vực cho thấy việc nâng cao chất lượng của phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là một yêu cầu tất yếu. Nhiều hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn của TCYTTG và Khu vực được triển khai như nhấn mạnh các yêu cầu của Quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, Thực hành Tốt Phòng xét nghiệm/thí nghiệm; xây dựng và xuất bản các yêu cầu về cơ sở vật chất, nhân sự, quản lý trang thiết bị, hoá chất sinh phẩm, đảm bảo chất lượng (QA) áp dụng trong các phòng xét nghiệm/thí nghiệm thuộc các cấp độ khác nhau. Theo xu hướng chung, Việt Nam cũng đã tiếp cận với hệ thống các tiêu chuẩn về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm quốc tế trong một vài năm lại đây, tuy nhiên vẫn chưa mang tính thống nhất, thường xuất phát từ nhu cầu hoặc cơ hội hợp tác quốc tế của một số viện nghiên cứu hay bệnh viện tuyến trung ương. Việc tăng cường đào tạo cho cán bộ y tế về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm nhằm cung cấp những thông tin cơ bản và chuyên sâu về các vấn đề liên quan tới chất lượng và bảo đảm chất lượng, quản lý hoạt động cho hệ thống các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế, góp phần tăng cường chất lượng hoạt động xét nghiệm và cung cấp dịch vụ y tế, thoả mãn nhu cầu sức khoẻ của cộng đồng, tạo được môi trường tin cậy và tính hiệu quả của các phòng xét nghiệm/thí nghiệm trong ngành Y tế.

Trong y học, chúng ta đã rất tự hào về những thành tựu y khoa vượt bậc trong những năm qua. Điều này là dễ hiểu, vì chúng ta đã có một đội ngũ Bác sĩ

được đào tạo bài bản về chuyên môn, có học hàm, học vị cao, song chúng ta chưa tiếp cận với trình độ quản lý y tế so với các nước trong khu vực và thế giới, nhất là trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0. Về quản lý y tế, chúng ta luôn trong trạng thái chậm phát triển và tụt hậu so với thế giới. Đây chính là nguyên nhân của nhiều hệ lụy. Thứ nhất, thiếu trình độ sau đại học, quản lý sẽ khó có thể khẳng định được là một ngành khoa học độc lập, có vai trò độc lập trong quản lý ngành, quản lý các cơ sở y tế. Trình độ quản lý chỉ được nâng cao dựa trên kinh nghiệm làm việc bản thân tự tích lũy, chứ không dựa trên cơ sở là các kết quả nghiên cứu khoa học vì vậy việc sử dụng các kết quả nghiên cứu trong công tác quản lý các cơ sở y tế sẽ giúp người cán bộ quản lý khẳng định được nghề quản lý là nghề độc lập, có vai trò chủ động trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Trong hệ thống y tế, người quản lý luôn mất đi tiếng nói, sự khẳng định bản thân do sự thiệt thòi về bằng cấp. Thứ hai, đào tạo sau đại học ở trình độ tiến sĩ luôn là một môi trường lý tưởng để phát triển năng lực nghiên cứu, tạo ra bằng chứng trong nâng cao chất lượng quản lý, từ đó, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Trước đây, trong hệ thống đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý y tế được đào tạo nằm trong chuyên ngành “Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế” mã số 62.72.01.64. Sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục mã ngành đào tạo mới, chuyên ngành này được chuyển thành ngành Y học dự phòng, mã số 972.01.63 và Quản lý y tế, mã số 9.72.08.01.

Hiện nay, trên cả nước mới chỉ có một số ít cơ sở đào tạo có đào tạo mã ngành Quản lý y tế ở cả 2 bậc: Thạc sĩ và tiến sĩ. Để có sự phát triển đồng bộ việc đào tạo quản lý y tế như 1 ngành độc lập có trình độ sau đại học, việc kiện toàn đào tạo tiến sĩ ngành này có trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu và quản lý xứng tầm khu vực và trên thế giới là một việc làm rất cần thiết hiện nay.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương là Viện nghiên cứu đầu tiên trên cả nước được giao nhiệm vụ đào tạo các ngành khoa học sức khỏe. Viện đã có nhiều năm kinh nghiệm và uy tín trong đào tạo trình độ sau đại học.

Chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Viện đào tạo từ khi bắt đầu Viện được giao đào tạo trình độ tiến sĩ (năm 1979). Từ khi bắt đầu được giao đào tạo tiến sĩ, tên chuyên ngành là Vệ sinh học (mã số 3.01.12).

Ngày 15/12/2005, theo Quyết định số 7170/QĐ-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi mã số chuyên ngành đào tạo sau đại học, chuyên ngành có tên là Vệ sinh học xã hội và Tổ chức y tế (mã số 62 72 73 15).

Ngày 02/11/2012, theo Quyết định số 4772/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi mã số chuyên ngành đào tạo sau đại học, chuyên ngành có tên là Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế (mã số 62 72 01 64).

Năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Sau đó, ngày 03/5/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Quyết định số 1715/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi tên và mã số các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ cho Viện VSDTTU, trong đó chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế, hiện được chuyển thành Y học dự phòng (mã số 9 72 01 63) và Quản lý y tế (mã số 9 72.08.01).

Trong nhiều năm qua, Viện đã đào tạo được 59 tiến sĩ chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế. Các tiến sĩ sau khi tốt nghiệp hầu hết đều giữ chức vụ lãnh đạo các cơ sở y tế, thậm chí có một số là lãnh đạo cấp cao của ngành Y tế nước nhà. Bên cạnh đó, phòng xét nghiệm/thí nghiệm là một thành phần thiết yếu và nền tảng của tất cả hệ thống y tế quốc gia. Phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là nơi thực hiện các xét nghiệm liên quan mật thiết với chất lượng điều trị. Những kết quả từ các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế góp phần quan trọng, nhiều khi là quyết định trong việc phát hiện trường hợp bệnh và giúp theo dõi đánh giá tình trạng sức khỏe bệnh nhân trong quá trình điều trị. Đối với lĩnh vực Y học dự phòng, phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế đóng vai trò rất quan trọng, các kết quả xét nghiệm vi sinh, miễn dịch, hoá học và hóa sinh có thể góp phần xác định mức độ, địa điểm và xu hướng lan truyền của các

dịch bệnh trong cộng đồng, đặc biệt là các bệnh dịch mới phát sinh có xu hướng ảnh hưởng đến toàn cầu như HIV, cúm A H5N1, SARS, Zika, Corona virus, ...

Do có vai trò quan trọng như vậy, yêu cầu về chất lượng hoạt động của hệ thống phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế với những nội dung về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, an toàn sinh học, kỹ năng thực hành của nhân viên y tế, độ chính xác của trang bị, dụng cụ xét nghiệm, quy tắc về sử dụng sinh phẩm, hoá chất, động vật thí nghiệm... luôn phải được tôn trọng. Để bảo đảm chất lượng cho phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế mỗi quốc gia cần xây dựng những tiêu chí phù hợp với điều kiện xã hội, kinh tế và phát triển khoa học của quốc gia đó dựa trên các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận như ISO 17025, ISO 13485, ISO 15189, áp dụng cho các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế.

Hiện nay, số lượng phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế gia tăng nhanh ở nhiều quốc gia trên thế giới cũng như trong khu vực cho thấy việc nâng cao chất lượng của phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế là một yêu cầu tất yếu. Nhiều hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn của TCYTTG và Khu vực được triển khai như nhấn mạnh các yêu cầu của Quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, Thực hành Tốt Phòng xét nghiệm/thí nghiệm; xây dựng và xuất bản các yêu cầu về cơ sở vật chất, nhân sự, quản lý trang thiết bị, hoá chất sinh phẩm, đảm bảo chất lượng (QA) áp dụng trong các phòng xét nghiệm/thí nghiệm thuộc các cấp độ khác nhau. Theo xu hướng chung, Việt Nam cũng đã tiếp cận với hệ thống các tiêu chuẩn về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm quốc tế trong một vài năm lại đây, tuy nhiên vẫn chưa mang tính thống nhất, thường xuất phát từ nhu cầu hoặc cơ hội hợp tác quốc tế của một số viện nghiên cứu hay bệnh viện tuyến trung ương. Việc tăng cường đào tạo cho cán bộ y tế về quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm nhằm cung cấp những thông tin cơ bản và chuyên sâu về các vấn đề liên quan tới chất lượng và bảo đảm chất lượng, quản lý hoạt động cho hệ thống các phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế, góp phần tăng cường chất lượng hoạt động xét nghiệm và cung cấp dịch vụ y tế, thoả mãn nhu cầu sức khoẻ của cộng đồng, tạo được môi trường tin cậy và tính hiệu quả của các phòng xét nghiệm/thí nghiệm trong ngành Y tế.

So với tất cả các viện, trường đại học khác, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có số lượng đông giảng viên cơ hữu có trình độ sau đại học đúng ngành quản lý y tế. Bên cạnh đó, Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương cũng có Trung tâm Đào tạo và Quản lý khoa học. Đây là một thế mạnh của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương trong việc đảm bảo tất cả các giảng viên, học viên (đặc biệt học viên sau đại học) sẽ có một cơ sở thực hành nghiên cứu tốt nhất, cơ hội tiếp cận với những bằng chứng khoa học cập nhật, tin cậy nhất trên thế giới.

Xuất phát từ thực tế đó, để đáp ứng nhu cầu cấp bách hiện nay trong việc nâng cao chất lượng đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý Y tế, Viện xây dựng đề án mở mã ngành Quản lý y tế, mã số 972.08 và xây dựng chương trình đào tạo ngành Quản lý y tế, mã số 972.08.01

Việc đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý Y tế nhằm mục đích:

1. Cung cấp những cán bộ quản lý y tế có trình độ chuyên sâu, năng lực nghiên cứu khoa học, năng lực quản lý cho ngành y tế nói chung và năng lực quản lý hệ thống phòng xét nghiệm/thí nghiệm nói riêng;
2. Qua quá trình đào tạo và học tập sẽ góp phần nâng cao chất lượng cán bộ; khẳng định vai trò và uy tín của ngành Quản lý Y tế; xây dựng và lan tỏa một mạng lưới nghiên cứu khoa học, thực hành dựa trên bằng chứng trong ngành quản lý nhằm hướng tới nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân cũng như chất lượng lãnh đạo, quản lý.

PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo của Viện

Từ khi được Thủ tướng Chính phủ giao công tác đào tạo sau đại học, sau khi chuyển đổi và mở thêm các ngành, đến nay, Viện đang được đào tạo 5 ngành: Dịch tễ học, Khoa học y sinh, Y học dự phòng, Y tế công cộng và Vi sinh vật học.

Các quyết định cho phép Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đào tạo trình độ tiến sĩ:

Quyết định số 93/TTg ngày 20/3/1979 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học cho Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

Quyết định số 551/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH ngày 06/2/2004 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ Y tế công cộng cho Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

Quyết định số 7170/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ cho Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

Quyết định số 4772/QĐ-BGDĐT ngày 02/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ.

Quyết định số 1715/QĐ-BGDĐT ngày 03/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện VSDTTU theo Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT.

Quyết định số 1910/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Vi sinh vật học.

Chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Viện đào tạo từ khi bắt đầu Viện được giao đào tạo trình độ tiến sĩ (năm 1979). Từ khi bắt đầu được giao đào tạo tiến sĩ, tên chuyên ngành là Vệ sinh học (mã số 3.01.12).

Ngày 15/12/2005, theo Quyết định số 7170/QĐ-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi mã số chuyên ngành đào tạo sau đại học, chuyên ngành có tên là Vệ sinh học xã hội và Tổ chức y tế (mã số 62 72 73 15).

Ngày 02/11/2012, theo Quyết định số 4772/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi mã số chuyên ngành đào tạo sau đại học, chuyên ngành có tên Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế (mã số 62 72 01 64).

Năm 2017, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Sau đó, ngày 03/5/2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo có Quyết định số 1715/QĐ-BGDĐT về việc chuyển đổi tên và mã số các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ cho Viện VSDTTU, trong đó chuyên ngành Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế, hiện được chuyển thành Y học dự phòng (mã số 9 72 01 63) và Quản lý y tế (mã số 9 72.08.01).

Quy mô đào tạo tiến sĩ của Viện:

Trong thống kê hệ thống đào tạo sau đại học của ngành y tế, Viện VSDTTW là cơ sở thứ ba vượt qua mốc 100 luận án năm 2001 sau Trường Đại học Y Hà Nội và Học viện Quân y. Viện VSDTTW đã trở thành một trong những cơ sở đào tạo sau đại học lớn nhất trong nhóm ngành y học dự phòng của Việt Nam.

Về đào tạo Thạc sĩ, từ năm 1999 đến nay, Viện đã kết hợp với Trường Đại học Y Hà Nội đào tạo thạc sĩ với 2 chuyên ngành Dịch tễ học và Vi sinh học. Từ năm 2016 đến nay, Viện kết hợp với Trường Đại học Thăng Long đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng.

Số Tiến sĩ được đào tạo tại Cơ sở đào tạo của Viện trong những năm đầu mới thành lập chỉ từ 1-2 người/khóa, từ năm 2008 đến nay, con số đó đã vào khoảng 15-20 người/khóa. Riêng năm học 2010, số nghiên cứu sinh trúng tuyển nhiều nhất từ trước tới nay là 24 người. Số NCS hiện đang theo học tại Viện là 86 người. Tổng số Tiến sĩ được đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho cơ sở y tế cả nước cho đến nay là 296 nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ. Nhiều cán bộ có trình độ tiến sĩ được đào tạo tại Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương hiện đang giữ các vị trí quan trọng trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương. Nhiều công trình nghiên cứu của các đề tài luận án tiến sĩ có khả năng ứng dụng cao, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước.

Trong chặng đường 40 năm xây dựng và trưởng thành, Cơ sở đào tạo sau đại học của Viện đã có một số mốc thành tựu quan trọng: Luận án Phó tiến sĩ đầu tiên đã được bảo vệ thành công tại Viện năm 1985, luận án thứ 100 năm 2001, luận án thứ 150 năm 2009, luận án thứ 200 năm 2012 và luận án thứ 250 năm 2016. Năm 1996, Luận án Tiến sĩ khoa học đầu tiên được bảo vệ thành công tại Viện là của GS. TSKH Nguyễn Thu Vân, nguyên Giám đốc Công ty Vắc xin và Sinh phẩm số 1, Bộ Y tế. Bắt đầu từ năm 1998, theo quy định của Nhà nước bỏ cách gọi Phó tiến sĩ, chuyển thành Tiến sĩ và Luận án Tiến sĩ đầu tiên được bảo vệ tại Viện là của một lưu học sinh người Lào – Bounlay Phommasack, nguyên Cục trưởng Cục Y tế dự phòng nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (bảo vệ tháng 12/1998). Tháng 10/2007, NCS Y-Lima, công dân Vương quốc Campuchia đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ Y tế công cộng đầu tiên trong cả nước. Như vậy, không những đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho Việt Nam, Viện cũng góp phần vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho các nước bạn như Lào, Campuchia. Viện cũng đã đào tạo tiến sĩ chuyên ngành “Vệ sinh xã hội học và Tổ chức y tế” mã số: 62.72.01.64 trong nhiều năm qua với 59 tiến sĩ đã tốt nghiệp, trong số đó hiện có nhiều người đang lãnh đạo các cơ sở y tế, thậm chí có một số là lãnh đạo cấp cao của ngành Y tế nước nhà

Trước đây, việc đào tạo sau đại học hầu như phụ thuộc vào các chuyên gia đầu ngành, đồng thời là chủ nhiệm các bộ môn của trường đại học. Đến nay, để phù hợp với quy trình phát triển của xã hội, Viện đã chính quy hóa công tác đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo trình độ tiến sĩ. Cơ sở đào tạo của Viện đã và đang điều chỉnh, bổ sung, đa dạng hóa cấu trúc chương trình, nội dung chương trình đào tạo phong phú, phù hợp với đặc điểm riêng của từng chuyên ngành, hướng tới mở thêm các chuyên ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu công việc và hội nhập toàn cầu... Công tác kết hợp giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng ngày càng được chú trọng và phát triển, trên 90% số luận án được xuất phát từ đề tài nghiên cứu các cấp, nhờ đó chất lượng luận án cũng như tính thực tiễn của đề tài được nâng cao.

Ngành y là một ngành đặc thù, liên quan trực tiếp tới tính mạng và sức khỏe của con người, do vậy nhân lực y tế là nguồn lực quan trọng nhất của hệ thống y tế, quyết định phạm vi cũng như chất lượng dịch vụ y tế. Thực hành trong phòng thí nghiệm, bệnh viện và cộng đồng là điều kiện không thể thiếu trong chương trình đào tạo các chuyên ngành y khoa. Kết hợp giữa đào tạo chính quy với đào tạo ngắn hạn và đào tạo liên tục, giữa đào tạo ở trường lớp với đào tạo qua thực tiễn. Góp phần phát triển nguồn nhân lực y tế đủ về số lượng đạt tiêu chuẩn về chất lượng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Năm 2008 là năm bắt đầu triển khai Thông tư số 07/2008/TT- BYT về Hướng dẫn công tác đào tạo liên tục cán bộ y tế và đến nay đã được sửa chữa bổ sung thành Thông tư 22/2013/TT-BYT ngày 9/8/2013. Theo Thông tư này, tất cả các cán bộ y tế đang hoạt động trong lĩnh vực y tế ở Việt Nam phải được đào tạo cập nhật về kiến thức, kỹ năng, thái độ trong lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của mình. Viện Vệ sinh Dịch tễ trung ương có mã số đào tạo liên tục là B02. Dựa trên hướng dẫn của Thông tư, năm 2014 Viện đã xây dựng các quy trình tổ chức, quản lý đào tạo, quy trình Phê duyệt chương trình và tài liệu đào tạo, đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001 theo hệ thống quản lý chất lượng của Viện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo tuân thủ các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế.

Từ năm 2008 - 2013, với sự hỗ trợ của Dự án Hỗ trợ phát triển hệ thống y tế dự phòng của Cục Y tế dự phòng do Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) tài trợ là một cơ hội lớn nhằm tăng cường năng lực xét nghiệm cho Hệ thống y tế dự phòng một cách toàn diện từ việc nâng cấp các trang thiết bị trong phòng xét nghiệm cho tuyển tính cho tới việc đào tạo những cán bộ xét nghiệm có chuyên môn cao có khả năng sử dụng được các trang thiết bị mới, đáp ứng yêu cầu xét nghiệm được các tác nhân gây bệnh, vừa để nâng cao năng lực tuyển dưới vừa giảm thiểu được sự quá tải các mẫu xét nghiệm thường quy cho tuyển trung ương. Với kinh phí của dự án được đầu tư cho tập huấn, Viện đã tổ chức gần 40 khóa đào tạo liên tục. Các kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp đã được đào tạo

thông qua các lớp học từ cơ bản (2 tuần) đến nâng cao (2 tháng) như kỹ thuật nuôi cấy phân lập, định danh vi khuẩn, kỹ thuật xét nghiệm nhanh, xét nghiệm chẩn đoán bằng phương pháp huyết thanh học, hay sinh học phân tử. Tập trung vào các tác nhân gây bệnh thường xuyên xảy ra trên địa bàn, đồng thời cũng phải phù hợp với năng lực chuyên môn của cán bộ xét nghiệm tuyến tỉnh. Hơn 800 lượt học viên đã được tham gia đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn xét nghiệm cho hệ thống y tế dự phòng. Dự án cũng đã hỗ trợ kinh phí biên soạn tài liệu giảng dạy đào tạo liên tục như “Xét nghiệm một số vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm”, “Thực hành và quản lý phòng xét nghiệm” cơ bản và nâng cao, “Xét nghiệm chẩn đoán Vi khuẩn”, “Xét nghiệm chẩn đoán Vi rút”, “Sử dụng và kiểm chuẩn trang thiết bị phòng xét nghiệm/thí nghiệm vi sinh”, “Quy trình xét nghiệm chuẩn thức Vi sinh vật y học”...

Đáp ứng yêu cầu ngày càng mở rộng của Viện và của Ngành, việc đào tạo và đào tạo lại cán bộ đã trở thành nhiệm vụ quan trọng. Viện đã tổ chức nhiều lớp đào tạo liên tục nâng cao trình độ chuyên môn trong các lĩnh vực Dịch tễ học, kỹ thuật xét nghiệm chẩn đoán Vi sinh Y học, Miễn dịch học và Sinh học phân tử, An toàn sinh học và Quản lý chất lượng, An toàn tiêm chủng... Trong 10 năm gần đây, Viện đã tổ chức trên 400 lớp đào tạo và cấp chứng chỉ/chứng nhận cho gần 9.000 lượt học viên cho cán bộ y tế của các Viện khu vực, TT YTDP, TT Phòng chống HIV/AIDS, TT kiểm soát bệnh tật, các bệnh viện và các đơn vị y tế khác. Nhìn chung, công tác đào tạo ngắn hạn của Viện tập trung vào quản lý an toàn sinh học, an ninh sinh học và quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, giám sát phòng chống dịch, quản lý tiêm chủng, vi sinh y học, giúp cho cán bộ trong hệ thống nâng cao công tác quản lý các lĩnh vực liên quan đến y tế.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu phục vụ công tác đào tạo của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Hiện tại nhân sự của Viện phục vụ công tác đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý gồm: 4GS, 5 PGS, 7 TS. Trong đó, giảng viên cơ hữu đúng ngành đăng ký đào tạo là 2 PGS và 2TS, ngành gần với ngành đăng ký 4 GS, 3 PGS và 5TS. Viện có

02 giảng viên đang theo học nghiên cứu sinh ngành Chính sách công tại Học viện khoa học xã hội và ngành Quản lý bệnh viện tại Trường ĐH YTCC, dự kiến sẽ tốt nghiệp trong năm 2020-2021.

Số lượng giảng viên thỉnh giảng phục vụ đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý y tế gồm: 2 GS, 3PGS, 3TS. Hiện đang làm việc tại Trường Đại học/Học viện, Bệnh viện/Viện và các Trung tâm CDC.

Số lượng cán bộ cơ hữu quản lý ngành Quản lý y tế:

+ Viện trưởng trực tiếp phụ trách công tác Đào tạo Sau đại học của Viện, trình độ GS.TS.

+ Phó Viện trưởng kiêm Trưởng Bộ môn Quản lý y tế, trình độ PGS.TS.

+ Giám đốc Trung tâm đào tạo kiêm Trưởng phòng Sau đại học, trình độ PGS.TS.

+ Giáo vụ Bộ môn, trình độ Tiến sĩ.

+ Giáo vụ sau đại học gồm 3 người, trình độ Thạc sĩ.

Kỹ thuật viên, nhân viên cơ hữu hướng dẫn thí nghiệm, thực hành: 4 thạc sĩ.

(Danh sách kèm theo ở Phụ lục I)

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có trụ sở chính tại số 1 Yersin với diện tích khuôn viên 23.000 m², diện tích sàn sử dụng là 12.372,8 m², trong đó cơ sở vật chất, TTB phục vụ công tác đào tạo trình độ tiến sĩ:

+ Phòng học: 02 Giảng đường diện tích 39m²/1 GD, 01 Hội trường 76 m², 01 văn phòng Bộ môn diện tích 35m². Có phòng học máy tính nối mạng.

+ Hội trường lớn của Viện phục vụ hội nghị, hội thảo, diện tích 305,5m².

+ 03 labo thực hành tại TT Đào tạo và QLKH.

+ Văn phòng Tiêm chủng quốc gia quản lý, điều phối các hoạt động của Dự án Tiêm chủng mở rộng trên phạm vi toàn quốc.

+ Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm là đơn vị điều phối, quản lý và triển khai các Dự án không chế và loại trừ bệnh Đại trên người, chương trình giám sát trọng điểm một số bệnh truyền nhiễm gây dịch, và Chương trình giám sát dịch hạch và Quản lý hoạt động của Văn phòng đáp ứng phòng chống dịch khẩn cấp (EOC) và các hoạt động của Dự án Tiêm chủng mở rộng ở khu vực phía bắc.

+ Khoa Côn trùng và Động vật y học quản lý và điều phối trực tiếp Dự án phòng chống sốt xuất huyết ở khu vực miền Bắc.

+ Khoa HIV/AIDS quản lý và điều phối các chương trình phòng, chống, giám sát, theo dõi, đánh giá HIV ở Việt Nam. Khoa có hệ thống các phòng thí nghiệm chuẩn thức quốc gia về huyết thanh học và sinh học phân tử về xét nghiệm HIV.

+ Khoa YTCC là đơn vị đầu mối thực hiện các chỉ đạo tuyên, hỗ trợ kỹ thuật cho hệ thống y tế dự phòng các tuyến.

+ Khoa Kiểm soát Bệnh không lây nhiễm điều phối, triển khai các Chương trình Sức khỏe Việt Nam, dự phòng và kiểm soát các bệnh không lây nhiễm.

+ Trung tâm đảm bảo chất lượng xét nghiệm và kiểm chuẩn thực hiện các hoạt động chuyên môn về đảm bảo chất lượng xét nghiệm, kiểm chuẩn thiết bị và quản lý an toàn sinh học và quản lý an ninh sinh học.

+ Trung tâm Dịch vụ Y tế dự phòng cung cấp các dịch vụ y tế về y tế dự phòng, y tế công cộng đáp ứng nhu cầu xã hội trong việc chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

+ Trang thiết bị phục vụ đào tạo: có phòng nghiên cứu với các trang thiết bị hỗ trợ như máy tính, máy chiếu đa năng (*danh mục kèm theo tại Phụ lục I*).

+ Diện tích thư viện: 153,3m²; có Danh mục sách, tài liệu phục vụ học tập, nghiên cứu đúng như bảng kê, đầy đủ, cập nhật theo quy định (*danh mục kèm theo tại Phụ lục I*)

+ WEBSITE của Viện: <http://www.nihe.org.vn>

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Công tác nghiên cứu khoa học là khâu then chốt, xuyên suốt quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm mục đích giải quyết tận gốc những dịch bệnh nguy hiểm. Trong gần 75 năm từ khi thành lập đến nay, Viện đã thực hiện hơn 1.600 đề tài, trong đó có nhiều đề tài trọng điểm cấp Nhà nước. Nhiều công trình đã được đăng tải trên các tạp chí khoa học và công nghệ có uy tín trong và ngoài nước giành được những giải thưởng cao về khoa học và kỹ thuật, bằng độc quyền sáng chế. Các kết quả nghiên cứu khoa học của Viện đã được đưa vào hoạch định chính sách y tế, xã hội của Đảng và Nhà nước ta, đã trở thành những tiêu chí, chỉ tiêu pháp lệnh quốc gia. Trong giai đoạn 5 năm gần đây, Viện đã thực hiện 8 đề tài cấp Nhà nước, 14 đề tài Quỹ, 2 đề tài cấp Bộ, 5 đề tài cấp thành phố/sở, 50 đề tài cấp cơ sở và hàng trăm công trình đã công bố của các giảng viên.

Sau gần 75 năm xây dựng, trưởng thành và phát triển, Viện VSDTTU đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được Bộ Y tế giao cho là nghiên cứu và đề xuất hệ thống quản lý, chỉ đạo tuyến về chuyên môn, xây dựng các chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống bệnh tật, giám sát, phát hiện sớm và đáp ứng nhanh, và đưa ra các biện pháp phòng chống hiệu quả đối với các bệnh truyền nhiễm phòng chống bệnh tật, đóng góp vào sự nghiệp nâng cao và bảo vệ sức khỏe nhân dân Việt Nam.

Các hướng nghiên cứu đề tài luận án và dự kiến người hướng dẫn liên quan đến ngành Quản lý y tế của Viện liên quan đến lĩnh vực quản lý hệ thống tiêm chủng mở rộng, các vấn đề về y xã hội học, tổ chức đào tạo nhân lực y tế, sức khỏe cộng đồng, nâng cao sức khỏe, nghiên cứu mô hình tổ chức đơn vị y

tế, các vấn đề an toàn sinh học, quản lý chất lượng phòng xét nghiệm/thí nghiệm (Danh mục kèm theo tại Phụ lục I)

Các công trình đã công bố của giảng viên cơ hữu liên quan đến lĩnh vực quản lý y tế gồm 79 công trình (Danh mục kèm theo tại Phụ lục I)

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương trong nhiều năm qua với bề dày kinh nghiệm về hợp tác quốc tế trong nhiều lĩnh vực như nghiên cứu, phòng chống dịch, chuyển giao công nghệ và đào tạo nâng cao năng lực. Trong lĩnh vực đào tạo nâng cao năng lực cán bộ, Viện đã có những hợp tác chính thức với một số trường Đại học của các nước trong việc đào tạo tiến sĩ, sau tiến sĩ và các khoá đào tạo ngắn hạn cho các cán bộ của Viện. Các trường đại học hợp tác với viện bao gồm Đại học Nagasaki -Nhật Bản, Đại học Oxford- Anh, Đại học Illinois Chicago- Hoa Kỳ, Đại học Quốc gia Hàn Quốc, Đại học Curtin, Đại học Sydney – Úc. Thông qua các chương trình hợp tác đào tạo này trong nhiều năm, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương đã có đội ngũ cán bộ trình độ và chất lượng cao, không những đóng góp trong công tác phòng chống dịch, nghiên cứu khoa học mà những cán bộ này còn là những giảng viên nòng cốt cho chương trình đào tạo nghiên cứu sinh của Viện. Trong những năm tới, Viện vẫn tiếp tục hợp tác với những đối tác trên và mở rộng thêm các đối tác cũng như đối tượng cán bộ không chỉ trong Viện mà còn cho cả hệ thống và ngành y tế, đặc biệt góp phần nâng cao chất lượng cán bộ y tế công cộng và y học dự phòng.

Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

| TT | Tổ chức | Tên tổ chức, đơn vị hợp tác | Lĩnh vực hợp tác liên quan đến ngành đào tạo |
|-----------|--|--|---|
| 1 | Viện/Trường/ Bệnh Viện/Trung tâm NC | Trường Đại học Yang-Ming, Đài Loan | Hợp tác đào tạo nâng cao năng lực đào tạo nghiên cứu viên cho cán bộ Viện |
| | | Viện Nghiên cứu chăn nuôi quốc tế (ILRI) | Sức khỏe cộng đồng |

| | | |
|--|--|---|
| | Đại học Quốc Gia Seoul | Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ nghiên cứu của Viện VSDTTU |
| | Viện Nghiên cứu các BTN Nhật Bản (NIID) | Nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm |
| | Đại học Cardiff | Kháng kháng sinh |
| | Đại học Curtin- Úc | Đào tạo nâng cao năng lực cho NCV về các bệnh truyền nhiễm |
| | Đại học USTH | Xây dựng hợp tác về khoa học, đào tạo nhân lực trong lĩnh vực y sinh, phát triển thuốc, bệnh truyền nhiễm |
| | Viện Pasteur Paris, Pháp (PI) | Sức khỏe cộng đồng-ECOMORE HIV/AIDS |
| | Viện vắc xin Hàn Quốc IVI | Đánh giá gánh nặng của Vi rút dengue trên cộng đồng tại Nha Trang, Khánh Hòa |
| | Viện Nghiên cứu phát triển IRD | Xây dựng đơn vị dự báo dịch |
| | Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) | An toàn sinh học |
| | Đại học Tổng hợp California, Hoa Kỳ | Nâng cao chất lượng xét nghiệm và giám sát HIV tại Việt Nam |
| | Đại học Dublin | Nghiên cứu bệnh truyền nhiễm |
| | Đại học Duke-NUS | Giám sát các bệnh truyền nhiễm mới nổi |
| | Đại học Nagasaki Nhật Bản | Bệnh truyền nhiễm mới nổi |
| | Đại học Oxford, Anh | Bệnh truyền nhiễm |
| | | Giám sát cúm |
| | Đại học Monash Úc | Bệnh sốt xuất huyết |
| | Đại học Illious | Đào tạo nâng cao năng lực trong lĩnh Phòng chống bệnh Lao |
| | Trung tâm kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh (Hoa Kỳ) | Nâng cao năng lực y tế công cộng Văn phòng Đáp ứng khẩn cấp phòng chống dịch bệnh EOC |

| | | | |
|----------------|------------------------------|---|--|
| | | | Phòng thí nghiệm tham chiếu Quốc gia. |
| 2 | Quỹ/Tổ chức quốc tế/Hiệp hội | Tổ chức Cirad | Đào tạo nâng cao năng lực cho NCV về vấn đề sức khỏe cộng đồng |
| | | Tổ chức Asie | Đào tạo về lĩnh vực dịch tễ, miễn dịch, an toàn sinh học và quản lý chất lượng |
| | | Tổ chức KOICID, Trường Đại học Inje Hàn Quốc | Hợp tác đào tạo nghiên cứu, chia sẻ thông tin về bệnh truyền nhiễm |
| | | Liên minh vắc xin toàn cầu (GAVI) | Chương trình tiêm chủng mở rộng |
| | | | Giám sát cúm |
| | | Tổ chức Y tế thế giới (WHO) | Nghiên cứu bệnh truyền nhiễm và hỗ trợ kỹ thuật |
| | | Tổ chức sức khỏe gia đình (FHI) | Giám sát lồng ghép HIV IBBS |
| | | Tổ chức Clinton Health Access Initiative (CHAI) | Nâng cao năng lực hệ thống tiêm chủng mở rộng thông qua các hoạt động duy trì bền vững |
| | | Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF) | Hỗ trợ tăng cường hệ thống tiêm chủng mở rộng |
| CDC Foundation | Giám sát lồng ruột ở trẻ em | | |

PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Chương trình đào tạo

3.1.1. Tên ngành đăng ký đào tạo

- Tên ngành đào tạo: Quản lý y tế

- Mã số: 9 72 08

- Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý y tế, ngành Quản lý y tế (mã số 9 72 08 01)

- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

3.1.2. Những căn cứ xây dựng Chương trình đào tạo:

Nhu cầu đào tạo nghiên cứu sinh ngành Quản lý y tế của hệ thống y tế và Y tế dự phòng ngày càng gia tăng cả về số lượng và yêu cầu chất lượng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành trong đó có các vấn đề ưu tiên tại Nghị quyết trung ương số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới: tài chính y tế (nghiên cứu, thí điểm, mở rộng các hình thức thanh toán cung cấp dịch vụ), đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống y tế theo hướng tinh gọn, các vấn đề về chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực y tế trong tình hình mới, các vấn đề về tổ chức cung cấp dịch vụ, quản lý tập trung cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, hàng hóa, thuốc, sinh phẩm y tế...

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương có đầy đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên có chất lượng được đào tạo bài bản trong và ngoài nước, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghiên cứu sinh tiến sĩ.

Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đã có hơn 40 năm kinh nghiệm trong đào tạo trình độ tiến sĩ và có nhiều thành tích trong nghiên cứu khoa học và đào tạo tiến sĩ.

Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý y tế được xây dựng trên cơ sở pháp lý của các văn bản sau:

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;
- Luật số 21/LCT/HĐNN8 của Quốc Hội ngày 30 tháng 6 năm 1989 về bảo vệ sức khỏe nhân dân
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018
- Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- Nghị định số 63/2012/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 8 năm 2012 qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế.
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016 phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- Thông tư số 07/2015/BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

- Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.
- Thông tư 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;
- Thông tư 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;
- Quyết định số 1572/QĐ-VSDTTU ngày 01/11/2017 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;
- Quyết định số 1429/QĐ-VSDTTU ngày 10/10/2018 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương ban hành theo Quyết định số 1572/QĐ-VSDTTU ngày 01/11/2017 của Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương;

3.1.3. Tóm tắt về chương trình đào tạo:

3.1.3.1. Mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu chung:

Đào tạo đội ngũ tiến sĩ ngành Quản lý y tế đủ năng lực và trình độ chuyên môn trong nước và khu vực, có khả năng và tầm nhìn định hướng nghiên cứu, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, áp dụng kiến thức của ngành quản lý y tế phục vụ cho sự phát triển của khoa học, công nghệ và quản lý y tế tại Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, học viên có khả năng:

a) Mục tiêu kiến thức:

- Có kiến thức chuyên sâu và cập nhật về quản lý y tế trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.
- Có kiến thức (cốt lõi), nền tảng và toàn diện về quản trị tổ chức, phát triển bền vững trong lĩnh vực quản lý y tế.
- Có kiến thức nâng cao về NCKH, phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực quản lý y tế.
- Có kiến thức về giảng dạy, hướng dẫn nhân lực ngành y tế.

b) Mục tiêu thực hành:

- Phân tích và đề xuất được một chính sách y tế phù hợp với vấn đề sức khỏe nổi cộm hiện nay của quốc gia hoặc địa phương.
- Thiết kế và thực hiện được nghiên cứu hệ thống y tế, quản lý y tế
- Áp dụng được các nguyên tắc, phương pháp/công cụ/mô hình/giải pháp quản lý nguy cơ và quản lý chất lượng để xây dựng, quản lý hệ thống y tế, phát triển và sử dụng nguồn lực y tế hợp lý tại đơn vị/cơ sở làm việc.
- Vận dụng một số kỹ năng lãnh đạo/và quản lý nâng cao để lãnh đạo/quản lý hiệu quả đơn vị.
- Đạt được kỹ năng thuyết trình, công bố các công trình nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực y tế.

c) Mục tiêu thái độ:

- Chủ động và sẵn sàng thích ứng với nhiệm vụ chuyên môn cũng như quản lý và nghiên cứu khoa học tại cơ sở y tế
- Có trách nhiệm cao trong việc học tập không ngừng để phát triển chuyên môn và sáng kiến cải tiến trong khoa học và quản lý.
- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp.

3.1.3.2. Chuẩn đầu ra:

Đào tạo đội ngũ tiên sĩ ngành Quản lý y tế đủ năng lực và trình độ chuyên môn trong nước và khu vực, có khả năng định hướng nghiên cứu, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, áp dụng kiến thức của ngành phục vụ cho sự phát triển của khoa học, công nghệ và quản lý tại Việt Nam.

Chuẩn đầu ra về kiến thức:

- Có kiến thức chuyên sâu và cập nhật về quản lý y tế bao gồm: quản lý hệ thống y tế, quản lý các cơ sở y tế, trong đó trọng tâm là hệ thống phòng thí nghiệm/xét nghiệm, quản lý thông tin y tế và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực y học và y học dự phòng; quản lý nguồn lực y tế (nhân lực y tế, vật lực và tài chính y tế), quản lý dự án, chương trình y tế, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Phân tích được các vấn đề về quản lý y tế bao gồm: quản lý hệ thống y tế, quản lý các cơ sở y tế, trong đó trọng tâm là hệ thống phòng thí nghiệm/xét nghiệm, quản lý thông tin y tế và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực y học và y học dự phòng; quản lý nguồn lực y tế (nhân lực y tế, vật lực và tài chính y tế), quản lý dự án, chương trình y tế, tổ chức cung cấp dịch vụ. .

- Có kiến thức về các phương pháp, quản trị tổ chức nghiên cứu khoa học, quản lý và phân tích số liệu trong lĩnh vực quản lý y tế, từ đó nghiên cứu sinh có khả năng độc lập và sáng tạo trong quá trình xây dựng, triển khai đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.

Chuẩn đầu ra về kỹ năng/ thực hành:

- Có khả năng định hướng nghiên cứu, phát triển và vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; Vận dụng các nguyên lý và phương pháp vào công tác quản lý bao gồm: quản lý hệ thống y tế, quản lý các cơ sở y tế, trong đó trọng tâm là hệ thống phòng thí nghiệm/xét nghiệm, thông tin y tế và các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực y học và y học dự phòng; quản lý nguồn

lực y tế (nhân lực y tế, vật lực và tài chính y tế), quản lý dự án, chương trình y tế, tổ chức cung cấp dịch vụ.

- Xây dựng được đề cương nghiên cứu, mô hình triển khai đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;

- Dự báo, phân tích phát hiện các vấn đề y tế và suy luận các vấn đề khoa học và đưa ra các phương án giải quyết mang tính quản lý chuyên sâu;

- Chủ trì, tham gia các đề tài nghiên cứu Khoa học-Công nghệ các cấp thuộc lĩnh vực chuyên môn

- Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành công việc một cách chuyên nghiệp và áp dụng được kỹ năng quản lý, lãnh đạo để quản lý đơn vị có hiệu quả

- Đạt được kỹ năng tham gia thuyết trình, thảo luận tại các Hội nghị, Hội thảo khoa học trong nước và quốc tế (bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt).

- Có kỹ năng viết và công bố các sản phẩm khoa học công nghệ liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu trong nước và quốc tế.

- Tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học, biên soạn tài liệu giảng dạy, các chuyên đề, giáo trình cho bậc Đại học và Sau đại học.

Chuẩn đầu ra về thái độ:

- Có quan điểm khách quan, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học;

- Có trách nhiệm đối với công việc chuyên môn, đảm bảo chất lượng. Nhận thức được vai trò quan trọng của việc vận dụng các nguyên lý và phương pháp quản lý y tế trong cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe

- Có tính kiên trì, chủ động và linh hoạt trong công việc

Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp:

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới của ngành Quản lý y tế

- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới, chủ trì được một chiến lược/kế hoạch trong chiến lược phát triển đơn vị

- Phát triển kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao kiến thức chuyên môn, phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm trong ngành;

- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: tôn trọng pháp luật, trung thực, trách nhiệm trong công việc, đạo đức trong nghiên cứu Y - Sinh học.

3.1.3.3. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa

a) **Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành đúng/phù hợp**, cần hoàn thành tối thiểu 100 tín chỉ (bao gồm cả luận án).

| TT | Khối kiến thức | Tổng số tín chỉ |
|----------------|---------------------|-----------------|
| 1 | Kiến thức bắt buộc | 10 |
| 2 | Kiến thức tự chọn | 2 |
| 3 | Tiểu luận tổng quan | 2 |
| 4 | Chuyên đề | 6 |
| 5 | Luận án | 80 |
| Tổng số | | 100 |

b) **Đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ngành gần hoặc ngành đúng nhưng tốt nghiệp thạc sĩ trên 10 năm** cần hoàn thành tối thiểu 106 tín chỉ. Trong đó, ngoài tổng số 100 tín chỉ tối thiểu của các học phần trình độ tiến sĩ ở trên, nghiên cứu sinh phải được học bổ sung 6 tín chỉ các môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ:

c) **Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ hoặc bằng thạc sĩ không thuộc nhóm ngành gần hoặc ngành đúng** cần hoàn thành tối thiểu 130 tín chỉ. Trong đó, ngoài tổng số 100 tín chỉ tối thiểu của các học phần trình độ tiến sĩ ở trên, các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành Quản lý y tế. Số đơn vị học trình thuộc chương trình thạc sĩ phải tích lũy tối thiểu 30 tín chỉ.

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh:

3.2.1.1. *Phương thức tuyển sinh*: thi tuyển, xét tuyển hồ sơ, hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

Số lần tuyển sinh trong năm: nhiều lần trong năm theo nhu cầu đào tạo. Căn cứ vào quy định của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định liên quan, Viện trưởng Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương xây dựng đề án tuyển sinh, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về phương thức tuyển sinh, thời gian tổ chức tuyển sinh, các điều kiện đảm bảo chất lượng và những thông tin cần thiết khác.

Chỉ tiêu đào tạo dự kiến trong 5 năm đầu: 3-5 chỉ tiêu/năm.

3.2.1.2. Đối tượng tuyển sinh và yêu cầu đối với người dự tuyển:

Mọi công dân Việt Nam, Việt kiều và người nước ngoài không phân biệt dân tộc, giới tính, tuổi tác, không trong thời gian thi hành án, thỏa mãn đầy đủ các điều kiện quy định dưới đây đều có thể được dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ.

b) Có đủ sức khỏe để học tập.

c) Là tác giả 01 bài báo hoặc báo cáo liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học ngành có phản biện trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Có đề cương nghiên cứu.

đ) Có thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của thí sinh từ ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với thí sinh và am hiểu lĩnh vực mà thí sinh dự định nghiên cứu.

e) Trình độ ngoại ngữ:

❖ Thí sinh là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài khác;

Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 45 trở lên hoặc Chứng chỉ IELTS (Academic Test) từ 5.0 trở lên do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

Thí sinh thuộc một trong các trường hợp sau phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh):

+ Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cho người học toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong quá trình học tập không phải là tiếng Anh;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển theo quy định tại Phụ lục 2 của Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Viện.

❖ Thí sinh là công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

g) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

h) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Viện (đóng học phí hàng năm theo quy định).

i) Các trường hợp đặc biệt sẽ do Viện trưởng xem xét, quyết định.

3.2.1.3. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp: Hoàn thành các mục tiêu đào tạo và chương trình đào tạo.

3.2.1.4. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành Quản lý y tế

- Thí sinh chưa có bằng thạc sĩ hoặc chưa có bằng thạc sĩ ngành đúng/phù hợp và ngành gần chỉ được tham gia xét tuyển khi có bằng đại học thuộc nhóm ngành sức khỏe trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành tại Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục các ngành đúng, ngành gần đối với thí sinh có bằng thạc sĩ được qui định trên cơ sở danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ban hành tại Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

| Ngành đúng và phù hợp | Ngành gần |
|--|---|
| Quản lý y tế, Y học dự phòng (trước thời điểm Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực), Y tế công cộng | Các ngành khác thuộc nhóm ngành Sức khỏe qui định tại Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo |

3.2.1.5. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức:

Các học phần bổ sung là các học phần giúp nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ của nghiên cứu sinh.

a) Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ hoặc bằng thạc sĩ không thuộc các ngành đúng/phù hợp, các ngành gần qui định ở trên thì các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ phù hợp với ngành Quản lý y tế

theo qui định của các cơ sở giáo dục đại học được phép đào tạo trình độ thạc sĩ. Các môn học bao gồm các nội dung sau (tên các môn học mang tính chất tham khảo, có thể thay đổi tùy theo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của các cơ sở giáo dục khác nhau):

- Các môn học đại cương gồm:
 - + Triết học
 - + Ngoại ngữ
- Các môn học cơ sở:
 - + Môn NCKH
 - + 1 môn tự chọn trong 4 môn:
 - Thống kê tin học y học cơ bản,
 - Thống kê và tin học nâng cao
 - Phân tích đa biến
 - Mô hình hóa vấn đề sức khỏe
- Các môn học hỗ trợ
 - + Môn bắt buộc: Kinh tế y tế
 - + Môn tự chọn trong 4 môn:
 - Dịch tễ học,
 - Dân số và phát triển,
 - Sức khỏe toàn cầu;
 - Quản lý dự án
- Các môn học ngành:
 - + 5 môn bắt buộc:
 - Tổ chức hệ thống y tế;
 - Quản lý y tế;
 - Quản lý chất lượng;
 - Chính sách y tế;
 - Quản lý các nguồn lực y tế

+ 4 môn tự chọn trong 6 môn:

- Xã hội học y tế;
- Tâm lý quản lý;
- Tiếp thị xã hội;
- Truyền thông GDSK;
- Luật pháp y tế;
- Y đức.

b) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ ngành gần hoặc ngành đúng nhưng tốt nghiệp thạc sĩ trên 10 năm, cần học bổ sung các môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ có liên quan đến nội dung:

- Quản lý y tế
- Chính sách y tế

3.2.2. Kế hoạch đào tạo:

3.2.2.1. Thời gian đào tạo toàn khóa:

a) Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) được thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 năm đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ ngành đúng.

Nghiên cứu sinh không có điều kiện theo học tập trung liên tục và được cơ sở giáo dục cho phép vẫn phải có đủ lượng thời gian học tập trung theo quy định tại khoản này để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó có ít nhất một năm theo học tập trung liên tục.

b) Trong trường hợp đặc biệt, nghiên cứu sinh được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập theo quy định. Thời gian gia hạn tối đa là 24 tháng.

3.2.2.2. Khung kế hoạch đào tạo:

| STT | Mã số | Khung kế hoạch đào tạo | Số tín chỉ | Năm |
|---|--|---|-----------------|----------|
| 1. Các học phần bổ sung | | | | Năm thứ |
| 1.1. | Đối với NCS chưa có bằng Thạc sĩ: Học Toàn bộ chương trình thạc sĩ ngành Quản lý y tế | | Tối thiểu 30 TC | 1-2 |
| 1.2. | Đối với NCS có bằng Thạc sĩ ngành gần | | Tối thiểu 6 TC | |
| 1.2.1 | ThS.1 | Quản lý y tế | | |
| 1.2.2 | ThS.2 | Chính sách y tế | | |
| 2. Các học phần trình độ Tiến sĩ | | | 20 TC | |
| 2.1. | TLTQ | Tiểu luận tổng quan | 2 | Năm 1-2 |
| 2.2. Các học phần bắt buộc: 3 học phần (10 tín chỉ) | | | | Năm 1-2 |
| 2.2.1 | TS.1 | Quản lý hệ thống y tế | 3 | |
| 2.2.2 | TS.2 | Quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm | 3 | |
| 2.2.3 | TS.3 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp giảng dạy nâng cao | 4 | |
| 2.3. Các học phần tự chọn (2 tín chỉ). Chọn 1 trong số những học phần dưới đây | | | | |
| 2.3.1 | TS.4a | Quản lý và phân tích số liệu | 2 | |
| 2.3.2 | TS.4b | Quản lý Dự án, chương trình y tế | 2 | |
| 2.3.3 | TS.4c | Quản lý nguồn lực y tế | 2 | |
| 2.3.4 | TS.4d | Lập kế hoạch y tế | 2 | |
| 2.3.5 | TS.4đ | Đánh giá sức khỏe cộng đồng và đánh giá can thiệp | 2 | |
| 2.4. | Các chuyên đề tiến sĩ theo các hướng nội dung sau: | | 6 | Năm 1- 2 |
| 2.4.1 | Chuyên đề 1: Thực trạng các vấn đề quản lý y tế | | 2 | |
| 2.4.2 | Chuyên đề 2: Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý y tế | | 2 | |
| 2.4.3 | Chuyên đề 3: Các biện pháp can thiệp về quản lý/chính sách y tế | | 2 | |
| 3 | Luận án Tiến sĩ | | 80 | Năm 1-3 |

3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo:

3.2.3.1. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí

Dự án JICA-Nhật Bản: “Nâng cao năng lực cho hệ thống phòng xét nghiệm/thí nghiệm y tế về an toàn sinh học và xét nghiệm tác nhân gây bệnh truyền nhiễm nguy hiểm tại Việt Nam, Lào và Campuchia”. Theo kế hoạch đã phê duyệt, dự án hỗ trợ cải tạo, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất sẵn có, bổ sung diện tích mới trên 300 m² (bao gồm 01 giảng đường lớn, 01 Hội trường; 2 phòng thí nghiệm, 2 văn phòng làm việc). Bổ sung thiết bị văn phòng (máy tính, máy photo...) các trang thiết bị phục vụ giảng dạy (bàn ghế, máy chiếu, máy tính, bảng chiếu, thiết bị âm thanh...), các thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho đào tạo cơ bản và chuyên sâu về chẩn đoán bệnh truyền nhiễm, quản lý phòng xét nghiệm/thí nghiệm, an toàn sinh học, an ninh sinh học...

3.2.3.2. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên, tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học

Tiếp tục triển khai, mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học với các Viện/bệnh viện, các trường Đại học, các Trung tâm, tổ chức, quỹ của Pháp, Hà Lan, Mỹ, Australia, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc...

3.2.3.3. Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị công tác của nghiên cứu sinh

- Tiếp tục triển khai hợp tác đào tạo với các Trường đại học, Bệnh viện, Viện nghiên cứu... trong các hoạt động quản lý y tế.

- Hợp tác nghiên cứu và đào tạo tại các thực địa nghiên cứu/đơn vị công tác của NCS.

3.2.3.4. Mức học phí: theo quy định của pháp luật của liên Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo. Viện đã có Quyết định thu học phí đến năm học 2020-2021 (Quyết định số 1904/QĐ-VSDTTU ngày 01/12/2015) và Quyết định phê

duyệt mức chi các hoạt động chuyên môn đào tạo trình độ tiến sĩ (Quyết định số 2037/QĐ-VSDTTU ngày 30/12/2015).